

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HA TẦNG VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~40~~/VPID/18

V/v Giải trình báo cáo tài chính bán niên
công ty mẹ năm tài chính 2018"

Vĩnh Yên, ngày ~~27~~ tháng 4 năm 2018

Kính gửi:

**Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc 6 tháng đầu năm tài chính 2018 vào ngày 31/03/2018.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính bán niên năm tài chính 2018 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2018 giảm so với bán niên năm 2017, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2017 (tại 31/03/2017) đạt: 54.013.102.284 đồng

Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2018 (tại 31/03/2018) đạt: 36.547.228.605 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2018 so với lợi nhuận sau thuế của bán niên năm 2017 giảm 17.465.873.679 đồng, tương đương với mức giảm 32,34%.

Nguyên nhân của sự giảm này được giải thích như sau:

Nguyên nhân thứ nhất về doanh thu: bán niên năm 2018 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 22,2 tỷ đồng, lãi tiền gửi và các khoản đầu tư 13,9 tỷ đồng. Bán niên năm 2017 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 17,5 tỷ đồng, lãi tiền gửi và các khoản đầu tư 6,7 tỷ đồng. Doanh thu bán niên năm 2018 tăng 11,9 tỷ đồng so với bán niên năm 2017.

Nguyên nhân thứ hai về lợi nhuận sau thuế từ các Công ty con chuyển về 6 tháng đầu năm 2018 là 15,1 tỷ đồng, năm 2017 là 43,5 tỷ đồng, bán niên năm 2018 giảm 28,4 tỷ đồng so với bán niên 2017.

Như vậy lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2018 Công ty mẹ giảm là do các nguyên nhân trên. Vậy Công ty báo cáo giải trình để Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tùng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/10/2017 ĐẾN NGÀY 31/03/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Việt Dũng	Chủ tịch
Ông Hoàng Đình Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Phùng Văn Quý	Thành viên
Ông Lê Tùng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Hữu Ái	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Tùng Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Cao Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Lan	Trưởng Ban
Ông Phan Văn Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Tùng	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hoàn

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Tùng Sơn
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26/4/2018, từ trang 06 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/03/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc tại ngày 31/03/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/03/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017 của Công ty được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/10/2017 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		281.647.641.315	305.284.946.747
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.154.229.097	18.269.379.161
Tiền	111		4.154.229.097	2.449.379.161
Các khoản tương đương tiền	112		-	15.820.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	261.818.692.436	270.395.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		5.721.055.321	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(702.362.885)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		256.800.000.000	270.395.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.319.402.209	16.396.450.216
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.403.363.011	4.449.844.891
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.874.368.250	4.079.582.795
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	8.694.470.948	8.573.595.792
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(652.800.000)	(706.573.262)
Hàng tồn kho	140	10	256.756.395	180.928.208
Hàng tồn kho	141		256.756.395	180.928.208
Tài sản ngắn hạn khác	150		98.561.178	43.189.162
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	98.561.178	43.189.162
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.765.384.726	221.187.277.951
Các khoản phải thu dài hạn	210		21.422.197.542	20.978.176.708
Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	11.500.000.000	11.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	9.922.197.542	9.478.176.708
Tài sản cố định	220		34.136.005.298	34.141.106.896
Tài sản cố định hữu hình	221	12	34.136.005.298	34.141.106.896
- Nguyên giá	222		53.105.854.552	51.520.965.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.969.849.254)	(17.379.858.564)
Bất động sản đầu tư	230		25.814.708.991	27.421.684.353
- Nguyên giá	231	13	61.275.966.520	61.275.966.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(35.461.257.529)	(33.854.282.167)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.638.187.632	9.697.145.814
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	9.638.187.632	9.697.145.814
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	154.518.683.748	122.905.905.778
Đầu tư vào công ty con	251		45.000.000.000	63.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.880.000.000	23.380.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		44.646.325.560	38.128.350.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.007.641.812)	(1.602.444.222)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		6.235.601.515	6.043.258.402
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	6.235.601.515	6.043.258.402
TỔNG TÀI SẢN	270		533.413.026.041	526.472.224.698

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/03/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/10/2017
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		334.252.628.421	337.126.615.248
Nợ ngắn hạn	310		20.629.143.382	29.837.518.161
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	239.845.752	125.171.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.652.724.054	2.782.827.412
Phải trả người lao động	314		480.803.930	979.315.538
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	-	220.869.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.500.673.057	11.114.805.835
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.127.109.914	1.115.948.531
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	310.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		235.502.286	174.662.063
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.392.484.389	13.013.918.782
Nợ dài hạn	330		313.623.485.039	307.289.097.087
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		313.623.485.039	307.289.097.087
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		199.160.397.620	189.345.609.450
Vốn chủ sở hữu	410	21	199.160.397.620	189.345.609.450
Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.725.490.000	161.725.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161.725.490.000	161.725.490.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		349.075.000	349.075.000
Cổ phiếu quỹ	415		(12.715.735.678)	(2.108.862.243)
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.759.886.253	7.759.886.253
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.041.682.045	21.620.020.440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.494.453.440	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.547.228.605	21.620.020.440
TỔNG NGUỒN VỐN	440		533.413.026.041	526.472.224.698

Vinh Phúc, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn

Lê Tùng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2017 đến	Từ 01/10/2016
			31/03/2018	đến 31/03/2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	22.244.889.113	17.548.824.671
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.244.889.113	17.548.824.671
Giá vốn hàng bán	11	23	8.198.000.696	7.360.558.125
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.046.888.417	10.188.266.546
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	29.114.099.296	50.281.426.504
Chi phí tài chính	22	25	(157.098.410)	315.216.742
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.364.000	47.209.500
Chi phí bán hàng	25	26	75.959.292	244.218.563
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	3.638.808.128	4.041.830.130
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.603.318.703	55.868.427.615
Thu nhập khác	31	28	286.519.292	733.538.089
Chi phí khác	32	29	42.208.662	845.917.296
Lợi nhuận khác	40		244.310.630	(112.379.207)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.847.629.333	55.756.048.408
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.300.400.728	1.742.946.124
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.547.228.605	54.013.102.284

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn

Vinh Phúc, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Tùng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/10/2017 đến	Từ 01/10/2016 đến
		31/03/2018	31/03/2017
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	39.847.629.333	55.756.048.408
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.111.989.532	3.401.321.301
Các khoản dự phòng	03	(192.395.449)	275.748.505
Lãi hoạt động đầu tư	05	(29.242.773.685)	(43.578.169.880)
Chi phí lãi vay	06	2.364.000	78.381.500
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	<i>14.526.813.731</i>	<i>15.933.329.834</i>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.165.037.658	1.071.630.048
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(75.828.187)	(579.963.887)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.470.075.081)	26.135.231.133
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(247.715.129)	(2.306.997.123)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(5.721.055.321)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.364.000)	(78.381.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.674.377.456)	(738.024.679)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.255.073.423)	(273.935.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>2.245.362.792</i>	<i>39.162.888.826</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(974.345.455)	(6.561.360)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	136.363.636	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(287.165.000.000)	(741.320.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	250.760.000.000	663.815.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.250.555.207	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.068.178.756	43.578.169.880
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>75.752.144</i>	<i>(33.933.391.480)</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/10/2017 đến	Từ 01/10/2016 đến
		31/03/2018	31/03/2017
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(698.000)	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(310.000.000)	(822.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.125.567.000)	(23.036.624.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.436.265.000)	(23.858.624.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.115.150.064)	(18.629.126.654)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 4	18.269.379.161	194.820.268.776
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 4	4.154.229.097	176.191.142.122

Số liệu trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 được lập theo phương pháp trực tiếp, số liệu so sánh trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ này được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp nhằm phù hợp cho mục đích so sánh.

Vinh Phúc, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn

Lê Tùng Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ 19 ngày 04/10/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 161.725.490.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán IDV.

Số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2018 là 50 người, tại ngày 01/10/2017 là 50 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ, môi giới thương mại;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch, kinh doanh lữ hành nội địa;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông; đại lý bán vé máy bay; đại lý bảo hiểm; đại lý dịch vụ điện, nước; đại lý bán lẻ xăng dầu và các chế phẩm dầu mỡ;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Mua bán lương thực, thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá, nước giải khát;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ các ngành;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông;
- Thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn công nghiệp.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là: đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội (đã giải thể theo Thông báo số 693924/17 ngày 07/12/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội)
- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam

Các công ty liên kết của Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long
- Công ty Cổ phần Du lịch - Văn hóa Bình An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội
Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long
Công ty Cổ phần Du lịch - Văn hóa Bình An
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu
Các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty con 100% vốn
Công ty con 100% vốn
Công ty liên kết, có cùng thành viên HĐQT
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Có cùng thành viên HĐQT
Quản lý chủ chốt

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm sau (năm Dương lịch). Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/03/2018.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán mà Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh (mua vào sau đó bán ra để kiếm lời). Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được Công ty trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kì hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có khả năng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào doanh thu tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc và dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc, thiết bị	06 - 08
Thiết bị văn phòng	08 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 15 đến 20 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí thu hút đầu tư khu công nghiệp và các khoản trả trước khác.

Chi phí vận động thu hút các nhà đầu tư thứ cấp tại khu công nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian cho thuê đất.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí môi giới và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 1 đến 3 năm.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.11 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản thu về phí san nền, phí sử dụng hạ tầng, tiền xử lý nước thải mà các nhà đầu tư thứ cấp trả trước nhiều năm cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên Công ty, cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau:

- a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê đất

Đối với doanh thu về việc cho thuê lại đất và hạ tầng tại Khu Công nghiệp Khai Quang, Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bên trong hàng rào doanh nghiệp thứ cấp (gồm tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và san nền) một lần khi bàn giao mặt bằng theo tỷ lệ phí trong hàng rào và phí sử dụng hạ tầng ngoài hàng rào được quy định trong từng hợp đồng đã ký kết, phí sử dụng hạ tầng bên ngoài hàng rào được phân bổ đều cho toàn bộ thời gian thuê.

Doanh thu từ phí quản lý hạ tầng ghi nhận trên cơ sở diện tích sử dụng của khách hàng và đơn giá ghi trong hợp đồng ký giữa Công ty với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức, lợi nhuận được chia là khoản thu nhập Công ty nhận được từ đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và các chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm đối với các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được xác định trên cơ sở giá gốc của các khoản đầu tư và giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế GTGT là 10%.

Đối với hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các công ty sản xuất trong khu chế xuất để xuất khẩu, hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế là 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Theo Công văn số 85/BQLKCN-QH ngày 30/01/2008 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và theo thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập từ năm 2006 đến năm 2009. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Theo đó, trong năm, Công ty đang tính thuế TNDN 5% đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính; phần thu nhập khác và thu nhập tài chính Công ty tính thuế TNDN với mức thuế suất 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp)

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Bên liên quan của Công ty được trình bày cụ thể tại Thuyết minh 1.6.

3.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Tiền mặt	364.030.195	6.420.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.790.198.902	2.442.958.236
Các khoản tương đương tiền (*)	-	15.820.000.000
	4.154.229.097	18.269.379.161

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/10/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh				
<i>Cổ phiếu</i>				
- Công ty Cổ phần DIC số 4	5.721.055.321	(702.362.885)	-	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	3.688.912.436		-	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.032.142.885	(702.362.885)	-	-
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
<i>Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	256.800.000.000	-	270.395.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	256.800.000.000	-	270.395.000.000	-
	262.521.055.321	(702.362.885)	270.395.000.000	-

(*) Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH Băng rập Yuli Việt Nam	176.690.006	289.244.206
- Công ty TNHH BHFlex Vina	588.851.960	1.218.417.851
- Công ty TNHH Partron Vina	384.116.460	745.354.000
- Công ty TNHH Haesung Vina	261.027.200	335.492.800
- Công ty TNHH MTV Thiện Mỹ	351.008.118	453.460.997
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.641.669.267	1.407.875.037
	3.403.363.011	4.449.844.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.874.368.250	4.079.582.795
- Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Bảo vệ môi trường	2.018.000.000	2.018.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Đô thị Vĩnh Phúc	972.550.000	972.550.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Tài nguyên Môi trường Việt Nam	296.000.000	296.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	587.818.250	793.032.795
	3.874.368.250	4.079.582.795

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	98.561.178	43.189.162
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	800.625
- Các khoản khác	98.561.178	42.388.537
Dài hạn	6.235.601.515	6.043.258.402
- Chi phí thu hút đầu tư khu công nghiệp	5.241.191.151	5.317.150.452
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	915.531.934	715.590.823
- Các khoản khác	78.878.430	10.517.127
	6.334.162.693	6.086.447.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/10/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	8.694.470.948	(652.800.000)	8.573.595.792	(652.800.000)
- Tạm ứng	27.500.000	-	262.000.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	6.438.825.020	-	5.846.195.792	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành (*)	2.176.000.000	(652.800.000)	2.176.000.000	(652.800.000)
- Phải thu đối tượng khác	52.145.928	-	289.400.000	-
Dài hạn	9.922.197.542	-	9.478.176.708	-
- Lãi dự thu cho vay Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành	2.846.250.000	-	2.402.229.166	-
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (**)	7.075.947.542	-	7.075.947.542	-
	18.616.668.490	(652.800.000)	18.051.772.500	(652.800.000)

(*) Là số dư khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc số 01/HĐĐC-2013 ngày 09/01/2013 với Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành hết thời hạn đã thực hiện chuyển sang phải thu.

(**) Là khoản tiền đền bù, bồi thường cho các hộ dân trong đó số tiền đã tạm trả trước cho các lô đất mới đang triển khai thực hiện khi chưa có phương án bồi thường của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xử lý khoản phải thu này.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/10/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	150.927.437	-	75.099.250	-
- Thành phẩm	105.828.958	-	105.828.958	-
	256.756.395	-	180.928.208	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Số dư phải thu cho vay dài hạn từ Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành (bên liên quan) theo các hợp đồng cho vay số 3006/2015/HDCVV ngày 30/06/2015 và số 01/2014/HDCVV ngày 08/12/2014; thời hạn hợp đồng 05 năm, lãi cho vay tương ứng 5%/năm và 8%/năm thu một lần thời điểm tất toán hợp đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/10/2017	42.040.992.612	663.703.200	8.767.987.375	48.282.273	51.520.965.460
- Mua mới trong kỳ	-	-	974.345.455	-	974.345.455
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.533.256.364	-	-	-	1.533.256.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(922.712.727)	-	(922.712.727)
31/03/2018	43.574.248.976	663.703.200	8.819.620.103	48.282.273	53.105.854.552
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/10/2017	(13.116.952.484)	(151.454.805)	(4.093.747.787)	(17.703.488)	(17.379.858.564)
- Khấu hao trong kỳ	(1.937.229.692)	(48.195.690)	(517.174.676)	(2.414.112)	(2.505.014.170)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	915.023.480	-	915.023.480
31/03/2018	(15.054.182.176)	(199.650.495)	(3.695.898.983)	(20.117.600)	(18.969.849.254)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/10/2017	28.924.040.128	512.248.395	4.674.239.588	30.578.785	34.141.106.896
31/03/2018	28.520.066.800	464.052.705	5.123.721.120	28.164.673	34.136.005.298

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 733.386.265 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng hết hình đã chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/10/2017	61.275.966.520	61.275.966.520
31/03/2018	<u>61.275.966.520</u>	<u>61.275.966.520</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/10/2017	(33.854.282.167)	(33.854.282.167)
- Khấu hao trong kỳ	(1.606.975.362)	(1.606.975.362)
31/03/2018	<u>(35.461.257.529)</u>	<u>(35.461.257.529)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/10/2017	<u>27.421.684.353</u>	<u>27.421.684.353</u>
31/03/2018	<u>25.814.708.991</u>	<u>25.814.708.991</u>

Bất động sản đầu tư là hạ tầng khu công nghiệp Khai Quang đang nắm giữ nhằm mục đích cho thuê dài hạn.

Tại ngày 31/03/2018, nguyên giá của bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 11.352.569.000 đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2018		01/10/2017	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.638.187.632	9.638.187.632	9.697.145.814	9.697.145.814
- Xây dựng cơ bản	669.322.527	669.322.527	728.280.709	728.280.709
+ Tường chắn núi Mạ	-	-	12.363.636	12.363.636
+ San nền CN4.1 (VP cũ)	453.689.800	453.689.800	453.689.800	453.689.800
+ Đường thu gom nước thải ET4, TN5	-	-	262.227.273	262.227.273
+ Modum3 - Nhà máy XLNT	215.632.727	215.632.727	-	-
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	8.968.865.105	8.968.865.105	8.968.865.105	8.968.865.105
+ Đền Bù GPMB Quất Lưu	3.518.706.521	3.518.706.521	3.518.706.521	3.518.706.521
+ Đền Bù GPMB Khai Quang	5.450.158.584	5.450.158.584	5.450.158.584	5.450.158.584
	<u>9.638.187.632</u>	<u>9.638.187.632</u>	<u>9.697.145.814</u>	<u>9.697.145.814</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2018		01/10/2017			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	45.000.000.000	45.000.000.000	-	63.000.000.000	63.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội (*)	-	-	-	-	18.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.880.000.000	14.872.358.188	(1.007.641.812)	23.380.000.000	21.777.555.778	(1.602.444.222)
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành	15.000.000.000	13.992.358.188	(1.007.641.812)	15.000.000.000	14.000.883.544	(999.116.456)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long	-	-	-	7.500.000.000	6.896.672.234	(603.327.766)
- Công ty Cổ phần Du lịch - Văn hóa Bình An	880.000.000	880.000.000	-	880.000.000	880.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	44.646.325.560	44.646.325.560	-	38.128.350.000	38.128.350.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	38.128.350.000	38.128.350.000	-	-	38.128.350.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây dựng số 18	6.517.975.560	6.517.975.560	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-
- Trái phiếu Bông Sen	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-
	155.526.325.560	154.518.683.748	(1.007.641.812)	124.508.350.000	122.905.905.778	(1.602.444.222)

(*) Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội (là công ty con 100% vốn của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc) giải thể theo thông báo về việc doanh nghiệp giải thể số 693924/17 ngày 07/12/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Căn cứ Nghị quyết HĐQT của Công ty số 2107/16/QĐ-HĐQT/IDV ngày 21/07/2016, toàn bộ tài sản của Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội (bao gồm cổ phiếu IDV mà Công ty TNHH VPID Hà Nội sở hữu) sau khi thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể doanh nghiệp, lợi nhuận chưa phân phối được chuyển về công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Tên công ty	31/03/2018				01/10/2017				
	Số tiền đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Số tiền đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Số tiền đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam	45.000.000.000	100,00%	100,00%	45.000.000.000	100,00%	100,00%			
- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội	-	0,00%	0,00%	18.000.000.000	100,00%	100,00%			
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành	15.000.000.000	22,06%	22,06%	15.000.000.000	22,06%	22,06%			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long	-	0,00%	0,00%	7.500.000.000	30,00%	30,00%			
- Công ty Cổ phần Du lịch - Văn hóa Bình An	880.000.000	22,00%	22,00%	880.000.000	22,00%	22,00%			
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	38.128.350.000	13,78%	13,78%	38.128.350.000	13,78%	13,78%			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	6.517.975.560	15,11%	15,11%	-	0,00%	0,00%			

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018		01/10/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	239.845.752	239.845.752	125.171.000	125.171.000
- Công ty TNHH Hóa phẩm Thịnh Phát	115.940.000	115.940.000	77.880.000	77.880.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương Mại Vĩnh Sơn	41.789.100	41.789.100	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Công Nghệ ADE	28.091.000	28.091.000	28.091.000	28.091.000
- Các đối tượng khác	54.025.652	54.025.652	19.200.000	19.200.000
	239.845.752	239.845.752	125.171.000	125.171.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/10/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	287.667.957	1.494.656.367	1.246.690.172	535.634.152
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.474.377.456	3.300.400.728	3.674.377.456	2.100.400.728
- Thuế thu nhập cá nhân	20.781.999	1.256.145.703	1.260.238.528	16.689.174
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	119.800.000	119.800.000	-
	2.782.827.412	6.174.002.798	6.304.106.156	2.652.724.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	-	220.869.000
Phải trả công tác phí	-	220.869.000
	<u>-</u>	<u>220.869.000</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	1.127.109.914	1.115.948.531
- Kinh phí công đoàn	27.277.612	-
- Phải trả khác	1.099.832.302	1.115.948.531
+ Tiền sản nền phải trả cho UBND tỉnh Vĩnh Phúc	414.640.008	414.640.008
+ Phải trả đối tượng khác	685.192.294	701.308.523
	<u>1.127.109.914</u>	<u>1.115.948.531</u>

20. CÁC KHOẢN VAY

Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 11-10/TD-QMT/KQ ngày 18/08/2010 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, mục đích vay là đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Khai Quang giai đoạn II, công suất 4.000m³/ngày đêm. Số gốc vay 13 tỷ đồng; thời hạn vay trong 7 năm; lãi suất cho vay 5,4%/năm; kỳ hạn trả gốc và lãi vay 3 tháng một lần. Khoản vay được bảo đảm bởi bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc. Khoản vay này đã được tất toán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/10/2016	115.652.250.000	349.075.000	(2.108.862.243)	3.663.620.506	2.107.183.169	119.663.266.432					
- Tăng vốn trong năm	46.073.240.000	-	-	-	-	(46.073.240.000)					
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	115.096.481.276					115.096.481.276
- Trích lập các quỹ	-	-	-	4.096.265.747	-	(14.955.468.005)					(10.859.202.258)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(34.554.936.000)					(34.554.936.000)
30/09/2017	161.725.490.000	349.075.000	(2.108.862.243)	7.759.886.253	21.620.020.440	189.345.609.450					
01/10/2017	161.725.490.000	349.075.000	(2.108.862.243)	7.759.886.253	21.620.020.440	189.345.609.450					
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	36.547.228.605					36.547.228.605
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ (i)	-	-	-	-	-	(16.125.567.000)					(16.125.567.000)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(698.000)	-	-	-					(698.000)
- Nhận cổ phiếu quỹ IDV (ii)	-	-	(10.606.175.435)	-	-	-					(10.606.175.435)
31/03/2018	161.725.490.000	349.075.000	(12.715.735.678)	7.759.886.253	42.041.682.045	199.160.397.620					

(i) Chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết của HĐQT số 27/11/17/NQ-HĐQT/IDV ngày 27/11/2017 với tỷ lệ chi trả 10%/cổ phiếu.

(ii) Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội (là công ty con 100% vốn của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vinh Phúc) giải thể theo Thông báo về việc doanh nghiệp giải thể số 693924/17 ngày 07/12/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Căn cứ Nghị quyết HĐQT của Công ty số 2107/16/QĐ-HĐQT/IDV ngày 21/07/2016, toàn bộ tài sản của Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội (bao gồm cổ phiếu IDV mà Công ty TNHH VPID Hà Nội sở hữu) sau khi thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể doanh nghiệp, lợi nhuận chưa phân phối được chuyển về công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018		01/10/2017	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Trịnh Việt Dũng	21.525.662.719	13,31%	21.525.662.719	13,31%
Ông Hoàng Đình Thắng	19.051.262.722	11,78%	19.051.262.722	11,78%
Ông Văn Phụng Hà	10.981.160.771	6,79%	10.981.160.771	6,79%
Cổ đông khác	110.167.403.788	68,12%	110.167.403.788	68,12%
	161.725.490.000	100,00%	161.725.490.000	100,00%

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	161.725.490.000	115.652.250.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	161.725.490.000	115.652.250.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(16.125.567.000)	(23.036.624.000)

21.4 Cổ phiếu

	31/03/2018	01/10/2017
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.172.549	16.172.549
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.172.549	16.172.549
+ Cổ phiếu phổ thông	16.172.549	16.172.549
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(1.347.202)	(46.913)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1.347.202)	(46.913)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.825.347	16.125.636
+ Cổ phiếu phổ thông	14.825.347	16.125.636
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu quản lý, sử dụng hạ tầng và xử lý nước thải	22.244.889.113	17.548.824.671
	<u>22.244.889.113</u>	<u>17.548.824.671</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ cung cấp	8.198.000.696	7.360.558.125
	<u>8.198.000.696</u>	<u>7.360.558.125</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.449.542.936	6.703.256.624
Cổ tức lợi nhuận được chia	15.164.556.360	43.578.169.880
Lãi thanh lý Công ty liên kết	4.500.000.000	-
	<u>29.114.099.296</u>	<u>50.281.426.504</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.364.000	47.209.500
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	403.865.356	236.835.242
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(603.327.766)	-
Chi phí tài chính khác	40.000.000	31.172.000
	<u>(157.098.410)</u>	<u>315.216.742</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.959.292	244.218.563
	<u>75.959.292</u>	<u>244.218.563</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.128.739.960	2.351.563.249
Chi phí vật liệu	125.529.808	-
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	204.489.859	263.243.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	647.683.880	678.299.598
Thuế, phí và lệ phí	21.913.182	192.378.912
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(53.773.262)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.130.834	278.902.635
Chi phí bằng tiền khác	236.093.867	277.441.896
	3.638.808.128	4.041.830.130

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, trạm phát sóng	145.572.176	127.708.544
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	128.674.389	-
Các khoản khác	12.272.727	605.829.545
	286.519.292	733.538.089

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Phân bổ chi phí ngoài hạ tầng	42.208.662	42.250.996
Nộp phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	-	803.666.300
	42.208.662	845.917.296

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	808.242.440	1.019.825.988
Chi phí nhân công	3.536.675.135	3.550.133.021
Chi phí công cụ, dụng cụ	278.983.571	342.689.274
Khấu hao tài sản cố định	4.097.461.575	3.398.111.871
Thuế, phí và lệ phí	167.169.682	460.491.831
Chi phí dự phòng	7.066.961	38.913.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.750.724.885	2.724.627.274
Chi phí bằng tiền khác	236.093.867	277.441.896
	11.882.418.116	11.812.234.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.847.629.333	55.756.048.408
Các khoản chi phí không được khấu trừ	685.396.732	1.443.063.032
- Các khoản chi phí (phạt)	-	803.666.300
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT	685.396.732	639.396.732
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	(15.767.884.126)	(43.578.169.880)
- Thu nhập từ cổ tức	(15.164.556.360)	(43.578.169.880)
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(603.327.766)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	24.765.141.939	13.620.941.560
Thu nhập được ưu đãi thuế suất 10% và giảm 50%	11.017.517.729	6.541.614.585
Thu nhập không được ưu đãi hưởng thuế suất 20%	13.747.624.210	7.079.326.975
Thuế TNDN phải trả ước tính	3.300.400.728	1.742.946.124
Thuế thu nhập được ưu đãi thuế suất 10% và giảm 50%	550.875.886	327.080.729
Thuế thu nhập không được ưu đãi hưởng thuế suất 20%	2.749.524.842	1.415.865.395
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.300.400.728	1.742.946.124

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, vốn góp của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2018 VND	01/10/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.154.229.097	18.269.379.161
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	261.818.692.436	270.395.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.700.260.553	13.483.448.337
Phải thu về cho vay dài hạn	11.500.000.000	11.500.000.000
Đầu tư dài hạn	44.646.325.560	38.128.350.000
Cộng	334.819.507.646	351.776.177.498
	31/03/2018	01/10/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	310.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.339.678.054	1.241.119.531
Chi phí phải trả	-	220.869.000
Cộng	1.339.678.054	1.771.988.531
Trạng thái ròng	333.479.829.592	350.004.188.967

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty đánh giá mức rủi ro tín dụng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/03/2018			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.339.678.054	-	1.339.678.054
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	1.339.678.054	-	1.339.678.054
01/10/2017			
Vay và nợ	310.000.000	-	310.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.241.119.531	-	1.241.119.531
Chi phí phải trả	220.869.000	-	220.869.000
Cộng	1.771.988.531	-	1.771.988.531

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/03/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.154.229.097	-	4.154.229.097
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	261.818.692.436	-	261.818.692.436
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.778.063.011	9.922.197.542	12.700.260.553
Phải thu về cho vay dài hạn	-	11.500.000.000	11.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	44.646.325.560	44.646.325.560
Cộng	268.750.984.544	66.068.523.102	334.819.507.646
01/10/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.269.379.161	-	18.269.379.161
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	270.395.000.000	-	270.395.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	-	11.500.000.000	11.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.005.271.629	9.478.176.708	13.483.448.337
Cộng	292.669.650.790	59.106.526.708	351.776.177.498

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1 Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2018 VND	01/10/2017 VND
Phải thu khác ngắn hạn		2.176.000.000	2.176.000.000
Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Phú Thành	Công ty liên kết	2.176.000.000	2.176.000.000
Phải thu khác dài hạn		2.846.250.000	2.402.229.166
Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Phú Thành	Công ty liên kết	2.846.250.000	2.402.229.166

33.2 Giao dịch với bên liên quan

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong kỳ			
Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam	Công ty con	9.421.690.748	41.178.169.880
Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội	Công ty con	1.289.574.300	2.400.000.000
Lợi nhuận chuyển về do dừng hoạt động			
Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội	Công ty con	4.453.291.312	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến ngày 31/03/2017 của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàn

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Tùng Sơn